HSK 2

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
again	再	zài
airport	机场	jī chǎng
already	已经	yǐ jīng
also	也	yě
away from	离	lí
because	因为	yīn wèi
beside; next to	旁边	páng biān
bicycle	自行车	zì xíng chē
birthday	生日	shēng rì
black	黑	hēi
boat	船	chuán
body; health	身体	shēn tǐ
bus	公共汽车	gōng gòng qì chē
busy	忙	máng
but	但是	dàn shì
can	可以	kě yǐ
cheap	便宜	pián yi
child	孩子	hái zi
classroom	教室	jiào shì
coffee	咖啡	kā fēi
color	颜色	yán sè
company	公司	gōng sī

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
continuous-aspect particle	着	zhe
date (day of the month); number	号	hào
degree complement particle	得	de
don't	别	bié
door	门	mén
each	每	měi
early morning	早上	zǎo shang
egg	鸡蛋	jī dàn
evening	晚上	wǎn shang
everyone	大家	dà jiā
exam; to take an exam	考试	kǎo shì
expensive	贵	guì
eye	眼睛	yǎn jing
far	远	yuǎn
fast; soon	快	kuài
first	第一	dì yī
fish	鱼	yú
for	为	wèi
from	从	cóng
happy	快乐	kuài lè
hour	小时	xiǎo shí
hundred	百	bǎi
husband	丈夫	zhàng fu

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
in the process of	正在	zhèng zài
it	它	tā
kilogram	公斤	gōng jīn
last year	去年	qù nián
left	左边	zuǒ bian
lesson	课	kè
long	长	cháng
man	男人	nán rén
matter; thing (to do)	事情	shì qing
maybe; possible	可能	kě néng
meaning	意思	yì si
measure word for clothes and matters	件	jiàn
measure word for flat objects	张	zhāng
measure word for times	次	cì
medicine	药	yào
milk	牛奶	niú nǎi
mobile phone	手机	shǒu jī
most	最	zuì
mutton	羊肉	yáng ròu
near	近	jìn
new	新	xīn
newspaper	报纸	bào zhǐ
older brother	哥哥	gē ge

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
older sister	姐姐	jiě jie
outside	外	wài
overcast	阴	yīn
question	问题	wèn tí
question (in a test)	题	tí
really	真	zhēn
red	红	hóng
right side	右边	yòu bian
road	路	lù
room	房间	fáng jiān
slow	慢	màn
snow	雪	xuě
sports	运动	yùn dòng
still; also	还	hái
suggestion particle	吧	ba
sunny	晴	qíng
surname; to be surnamed	姓	xìng
tall; high	高	gāo
tasty	好吃	hǎo chī
than; to compare	比	bǐ
then	就	jiù
therefore	所以	suǒ yǐ
thousand	千	qiān
ticket	票	piào

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
time	时间	shí jiān
tired	累	lèi
to answer	回答	huí dá
to arrive; to	到	dào
to ask	问	wèn
to begin	开始	kāi shǐ
to dance	跳舞	tiào wǔ
to enter; to come in	进	jìn
to fall ill	生病	shēng bìng
to feel; to think	觉得	jué de
to finish	完	wán
to get up	起床	qǐ chuáng
to give	给	gěi
to give (as a gift); to see off	送	sòng
to go out; to come out	出	chū
to go to work	上班	shàng bān
to help	帮助	bāng zhù
to hope	希望	xī wàng
to introduce	介绍	jiè shào
to kick	踢	tī
to know	知道	zhī dào
to laugh	笑	xiào
to let	让	ràng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to look for; to give change	找	zhǎo
to play	玩	wán
to play basketball	打篮球	dǎ lán qiú
to prepare; to plan to	准备	zhǔn bèi
to rest	休息	xiū xi
to run; to jog	跑步	pǎo bù
to sell	卖	mài
to sing	唱歌	chàng gē
to swim	游泳	yóu yǒng
to tell	告诉	gào su
to travel; tourism	旅游	lǚ yóu
to understand	懂	dǒng
to walk	走	zǒu
to want; will; need	要	yào
to wash	洗	xǐ
to wear	穿	chuān
to welcome	欢迎	huān yíng
together	一起	yī qǐ
towards	向	xiàng
two	两	liǎng
very	非常	fēi cháng
waiter	服务员	fú wù yuán
watermelon	西瓜	xī guā
white	白	bái

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
wife	妻子	qī zi
woman	女人	nǚ rén
wristwatch	手表	shǒu biǎo
wrong; mistake	错	cuò
you	您	nín
younger brother	弟弟	dì di
younger sister	妹妹	mèi mei
yuan	元	yuán

exercises.lol exercises.com.cn